CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 31/03/2025	69,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.0%	**-**	**-8.9%**

DT thuần *Q1/25*
266 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼28.0| -9.4%
YoY: ▲ 53.0| 25.0%

LN thuần *Q1/25*
215 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 22.0| 11.3%
YoY: ▲ 46.0| 27.1%

LN sau thuế *Q1/25*
170 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 23.0| 15.6%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
80.2%
YoY: +/-▲ 14.9%

ROE (TTM) *Q1/25*
46.6%
YoY: +/-▼ 3.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	68,724 - 88,537
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,043
Số lượng CPLH (CP)	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	268,910
Sở hữu nước ngoài	16.7%
Beta	0.80
EPS	7,009
P/E	9.8

DT thuần *2024*
1,037 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 332| 47.1%

LN thuần *2024*
785 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 214| 37.6%

LN sau thuế *2024*
693 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 195| 39.0%

Cơ cấu sở hữu

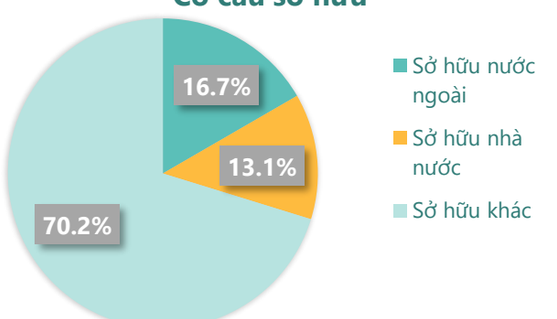

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

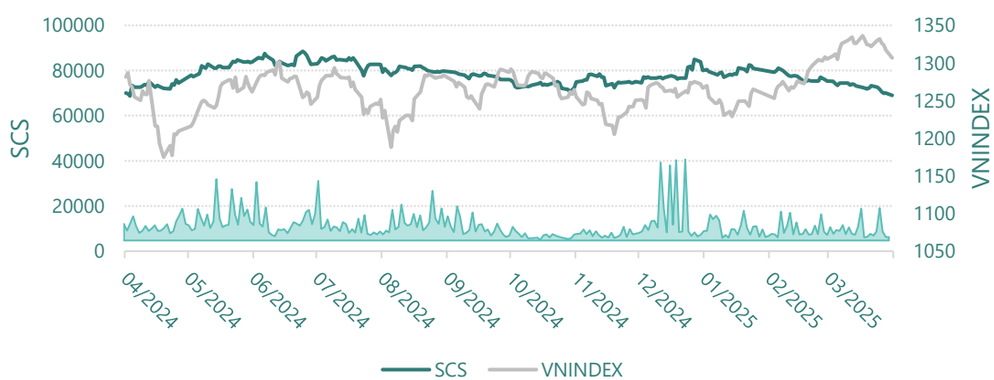

Cơ cấu cổ đông

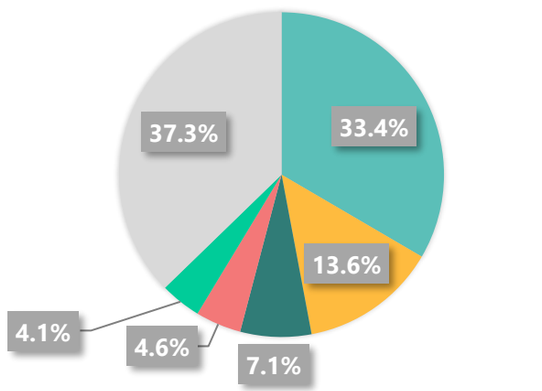

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

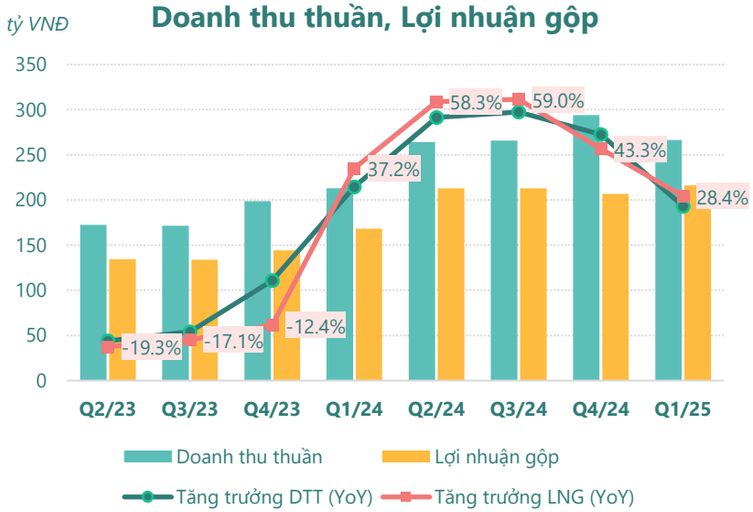

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

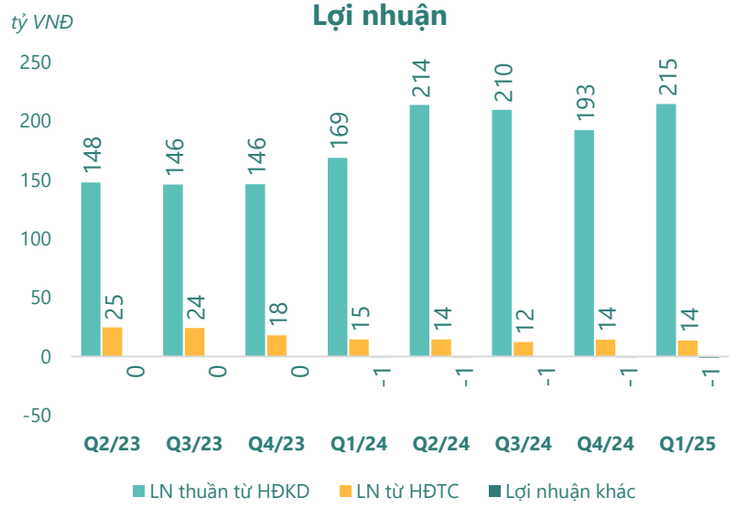

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

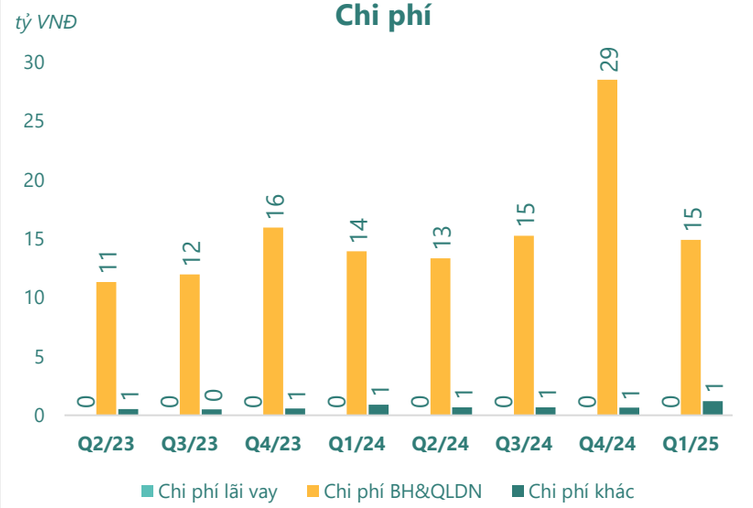

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

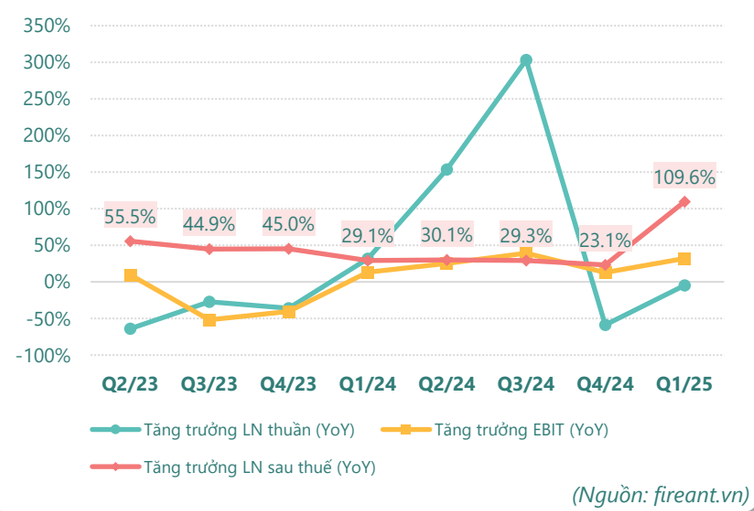

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

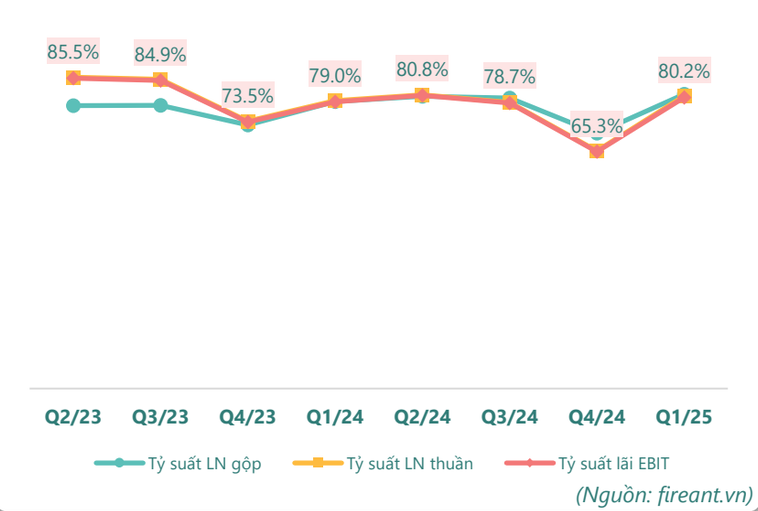

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

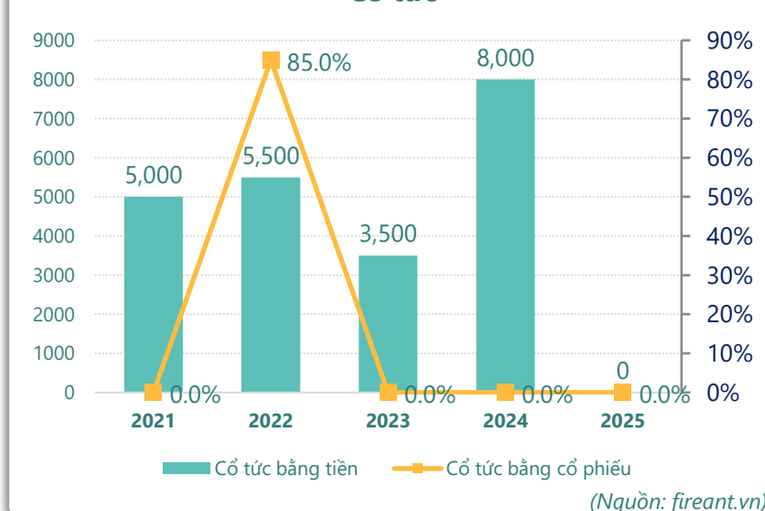

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

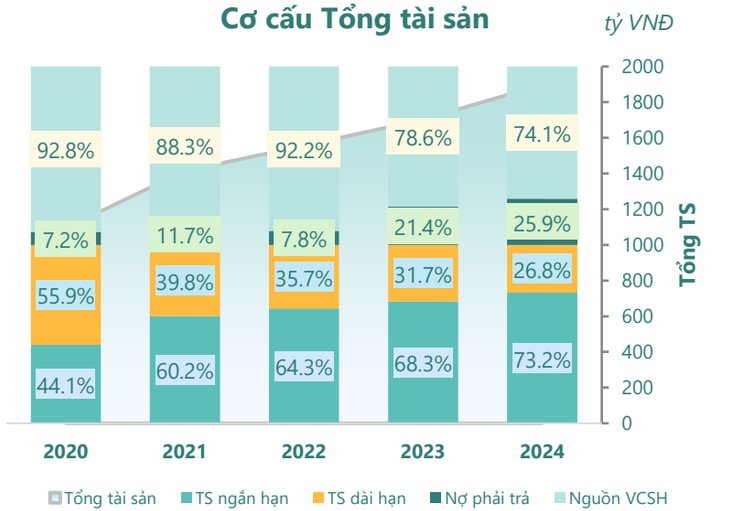

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

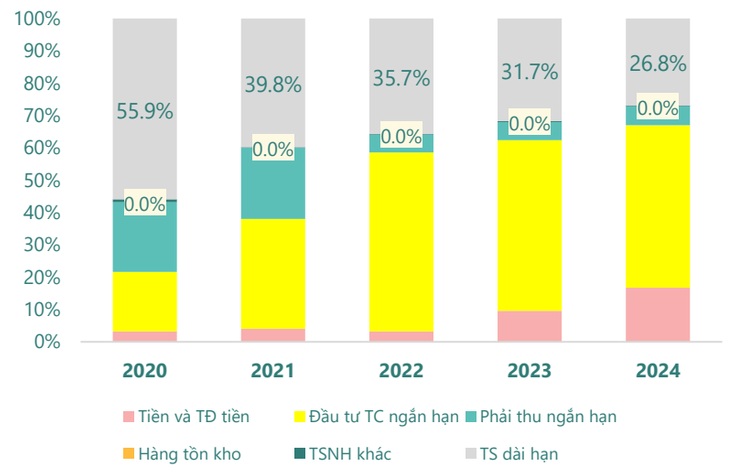

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

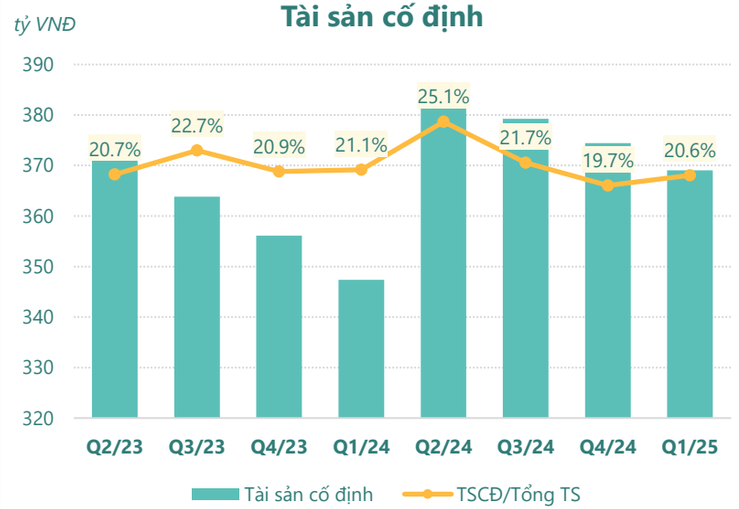

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

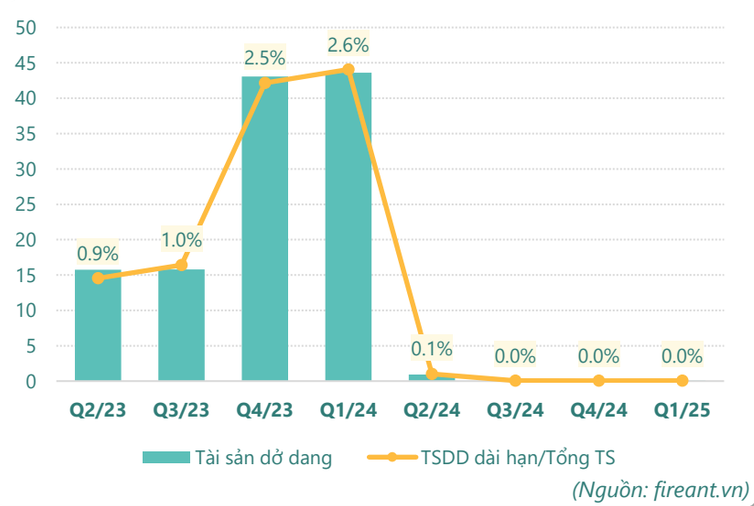

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

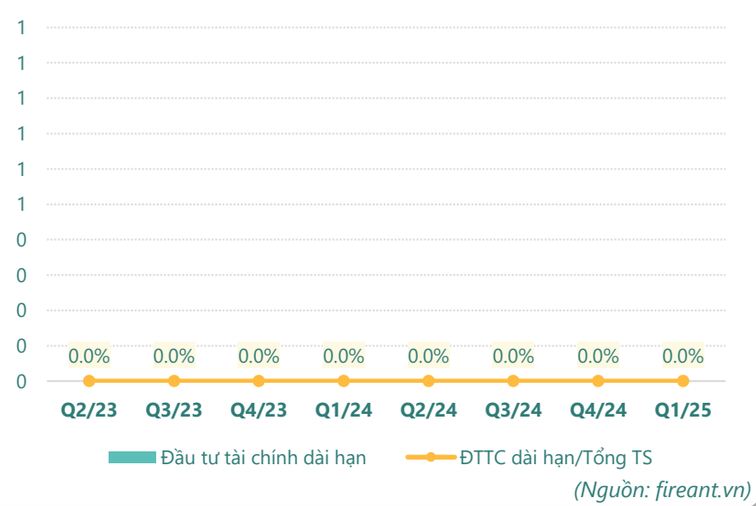

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

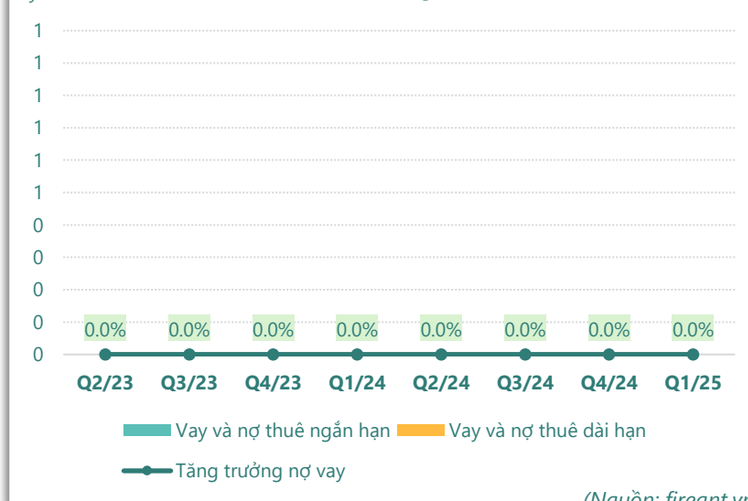

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

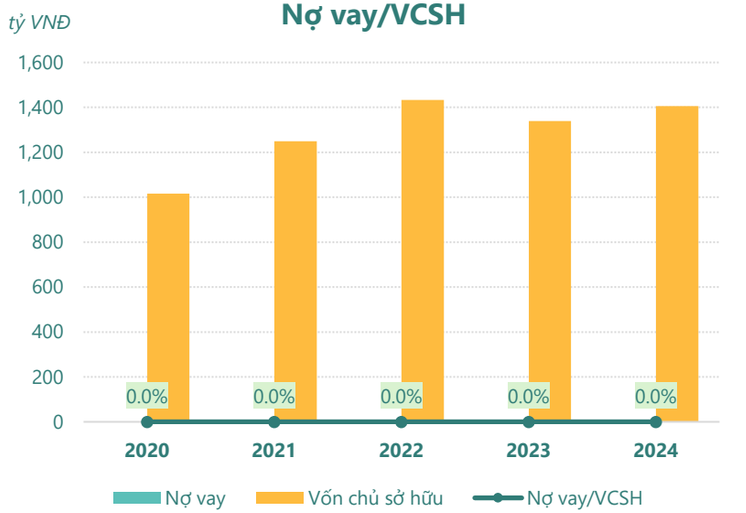

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

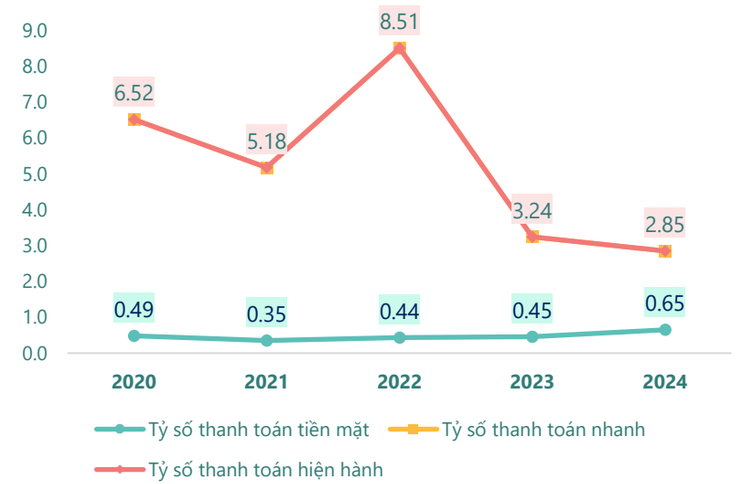

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

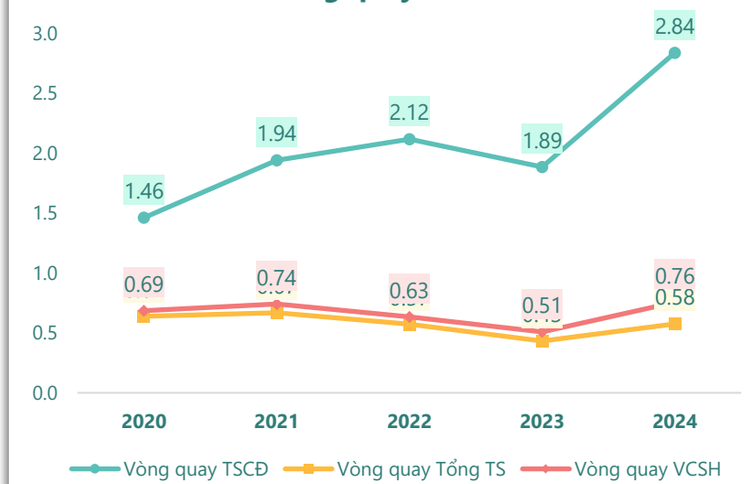

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

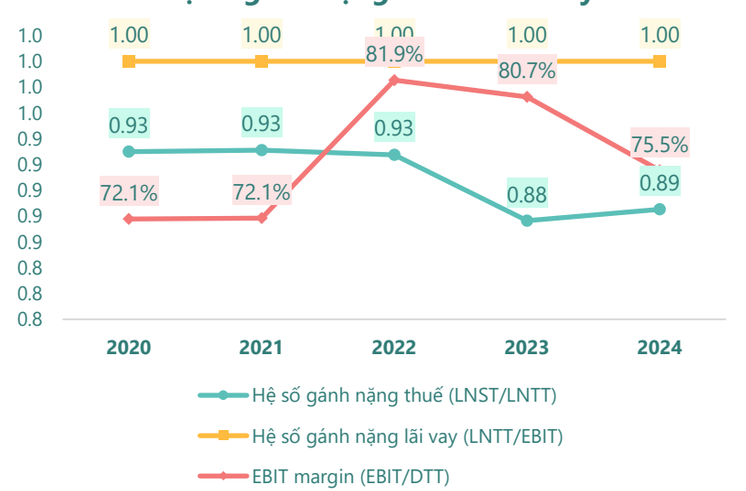

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

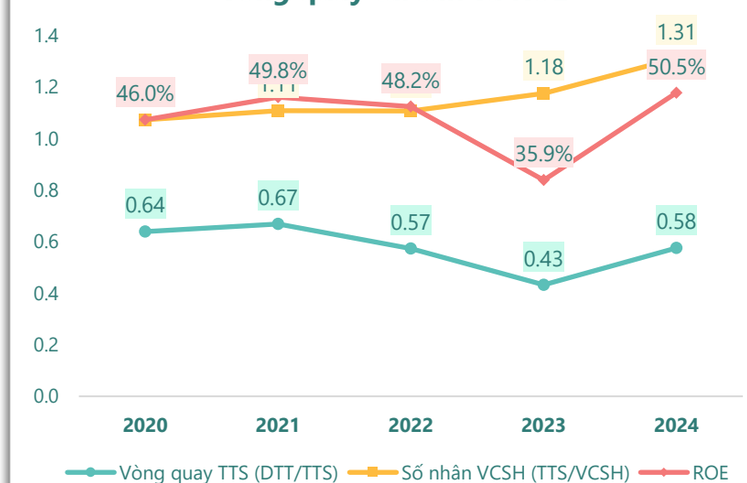

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

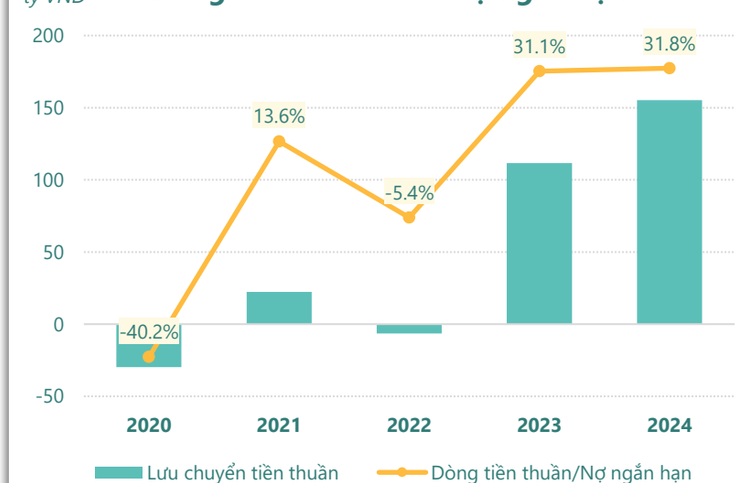

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**266**	**213**	**25.0%**	**1,037**	**705**	**47.1%**
Giá vốn hàng bán	50.3	44.5	13.0%	236	170	39.3%
Lợi nhuận gộp	216	168	28.6%	801	535	49.6%
Doanh thu HĐTC	13.6	14.6	-6.9%	56.5	88.3	-35.9%
Chi phí TC	0.00	0.01	-99.8%	1.14	1.29	-11.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**14.9**	**13.9**	**7.3%**	**71.1**	**51.7**	**37.7%**
LN thuần từ HĐKD	215	169	27.1%	785	571	37.6%
Lợi nhuận khác	**-1.04**	**-0.74**	**-40.6%**	**-2.39**	**-2.04**	**-17.5%**
LN trước thuế	214	168	27.2%	783	569	37.7%
Lợi nhuận sau thuế	**170**	**147**	**15.6%**	**693**	**498**	**39.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**170**	**147**	**15.6%**	**693**	**498**	**39.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	101	174	234	156	165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.39	-14.2	155	-283	135	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.6	-177	-303	-0.39	-22.7	-281
Tiền đầu kỳ	73.6	163	73.4	100	50.9	317
Lưu chuyển tiền thuần	**91.0**	**-89.6**	**25.9**	**-49.5**	**268**	**-157**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.57	0	1.05	0	-1.96	0
Tiền cuối kỳ	163	73.4	100	50.9	317	161

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,791**	**1,898**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,289	1,388	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	161	317	-49.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,019	954	6.8%
Phải thu ngắn hạn	104	111	-6.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	5.65	2.7%
Tài sản dài hạn	**502**	**509**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	369	374	-1.4%
Bất động sản đầu tư	69.6	71.4	-2.5%
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**63.1**	**63.2**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	492	-56.2%
Nợ ngắn hạn	**211**	**487**	**-56.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.50	5.83	28.6%
Nợ dài hạn	4.59	4.41	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,576**	**1,406**	**12.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,576**	**1,406**	**12.1%**
Vốn điều lệ	1,021	1,021	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)